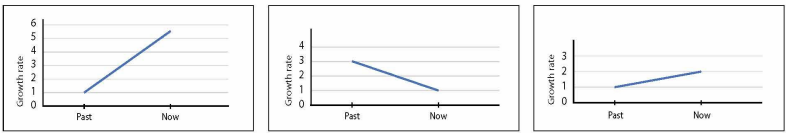
# Unit 4: Urbanisation

**Giải Tiếng Anh 12 Unit 4: Urbanisation**  
**Ngữ pháp Unit 4: Urbanisation**  
**I. Present perfect (review and extension)** *(Thì hiện tại hoàn thành – ôn tập & mở rộng)*  
- Chúng ta sử dụng thì hiện tại hoàn thành để miêu tả sự việc đã bắt đầu trong quá khứ và vẫn đang xảy ra đến hiện tại, hoặc sự việc được hoàn thành trong quá khứ rất gần.  
Ví dụ: A lot of young people **have moved** to big cities to work or study.  
*(Nhiều thanh niên di chuyển đến các thành phố lớn để làm việc hoặc học tập.)*  
- Chúng ta cũng sử dụng thì hiện tại hoàn thành để nói về sự việc xảy ra bao nhiêu lần với cấu trúc sau:  
**It/ This/ That + be + the first/ the second time** + Chủ ngữ + **have/ has + Ved/V3**  
Ví dụ:  
+ **This is the second time** I **have visited** this city.  
*(Đây là lần thứ hai tôi đến tham quan thành phố này.)*  
+ **It is not the first time** I **have heard** about urbanization.  
*(Đây không phải là lần đầu tiên tôi nghe về sự đô thị hóa.)*  
- Chúng ta thường sử dụng thì hiện tại hoàn thành cho một trải nghiệm độc đáo với cấu trúc sau:  
**It/ This/ That/ Danh từ** hoặc **Cụm danh động từ (V-ing)** + be + **the best/ worst/ the only/ the most beautiful/**… + Chủ ngữ + **have/has + (ever) + Ved/V3**  
Ví dụ:  
+ That is the worst meal I have ever had in this city.  
*(Đó là bữa ăn tệ nhất mà tôi từng ăn trong thành phố này.)*  
+ Moving to the city is the best decision my parents have ever made in their life.  
*(Việc chuyển đến thành phố này là quyết định tốt nhất mà bố mẹ tôi đã thực hiện trong đời họ.)*  
**II. Double comparatives to show change** *(So sánh kép để thể hiện sự thay đổi)*  
- Chúng ta sử dụng so sánh kép để thể hiện sự thay đổi.  
**S + V + so sánh hơn + AND + so sánh hơn**  
Ví dụ:  
+ Towns are getting **bigger and bigger**.  
*(Thị trấn càng ngày càng to.)*  
+ The air is becoming **more and more polluted**.  
*(Không khí càng ngày càng ô nhiễm.)*  
+ There are **more and more high-rise buildings** in the city.  
*(Ngày càng có nhiều tòa nhà cao tầng trong thành phố.)*  
- Chúng ta cũng sử dụng so sánh kép để nói về hai sự vật thay đổi cùng nhau.  
*THE + so sánh hơn + S + V, THE + so sánh hơn + S + V*  
Ví dụ:  
+ **The bigger** the city gets, **the more crowded** it becomes.  
*(Thành phố càng to, nó càng trở nên đông đúc.)*  
+ **The more** we invest in rural areas, **the more** we can help people there.  
*(Chúng ta đầu tư càng nhiều vào các cùng nông thôn, chúng ta giúp người dân ở đây càng nhiều.)*  
**Unit 4 Getting Started lớp 12 trang 48, 49**  
**Urban development**  
*(Sự phát triển đô thị)*  
**1. Listen and read.**  
*(Nghe và đọc.)*  
**Nam:** Hi, Mark!  
**Mark:** Hi, Nam! Sorry I'm late. I got lost because your neighbourhood has changed a lot.  
**Nam:** Yeah. It's been three years since your last visit. Anyway, do you want to go for a walk? I'll show you around.  
**Mark:** Fresh air and a walk sound nice. Let's go!  
**Mark:** Nam, there used to be a rice field opposite your house, right?  
**Nam:** Exactly, Mark. But now they have built several high-rise buildings. The city is getting bigger and bigger.  
**Mark:** Yes, more and more people want to live in urban areas nowadays. This is part of the process of urbanisation.  
**Nam:** That's true. There are also new public parks and people can enjoy more leisure activities. In addition to the big shopping centre, there is a convenience store on every corner. And look at our new electric buses! Do you want to go for a ride?  
**Mark:** Sure, Nam... Wow! The bus is so quiet and comfortable! It's the first time I've been on an electric bus. Getting around is probably becoming more and more convenient for local residents.  
**Nam:** Not really. The more crowded the area becomes, the worse traffic jams get, especially during rush hour. The cost of living is also going up. These are the changes that I don't like.  
**Mark:** That's true, Nam. I guess urbanisation can also cause problems.  
**Phương pháp giải:**  
**Tạm dịch:**  
*Nam: Chào Mark!*  
*Mark: Chào Nam! Xin lỗi mình tới trễ. Tớ bị lạc vì khu phố của cậu đã thay đổi rất nhiều.*  
*Nam: Ồ. Đã ba năm kể từ chuyến thăm cuối cùng của cậu. Nhân tiện, cậu có muốn đi dạo không? Tớ sẽ chỉ cho cậu xung quanh.*  
*Mark: Không khí trong lành và đi dạo nghe thật tuyệt. Đi nào!*  
*Mark: Nam, trước kia có một cánh đồng lúa đối diện nhà cậu phải không?*  
*Nam: Chính xác đấy, Mark. Nhưng bây giờ họ đã xây dựng được nhiều tòa nhà cao tầng. Thành phố ngày càng lớn hơn.*  
*Mark: Đúng vậy, ngày nay ngày càng có nhiều người muốn sống ở khu vực thành thị. Đây là một phần của quá trình đô thị hóa.*  
*Nam: Đúng vậy. Ngoài ra còn có các công viên công cộng mới và mọi người có thể tận hưởng nhiều hoạt động giải trí hơn. Ngoài trung tâm mua sắm lớn, ở mọi ngóc ngách đều có cửa hàng tiện lợi. Và hãy nhìn những chiếc xe buýt điện mới của chúng ta! Cậu có muốn đi một chuyến không?*  
*Mark: Chắc chắn rồi, Nam... Wow! Xe buýt rất yên tĩnh và thoải mái! Đây là lần đầu tiên tớ đi xe buýt điện. Việc đi lại có lẽ ngày càng trở nên thuận tiện hơn đối với người dân địa phương.*  
*Nam: Không hẳn. Khu vực càng đông đúc thì tình trạng ùn tắc giao thông càng trầm trọng, đặc biệt là vào giờ cao điểm. Chi phí sinh hoạt cũng đang tăng lên. Đây là những thay đổi mà tớ không thích.*  
*Mark: Đúng vậy, Nam. Tớ đoán đô thị hóa cũng có thể gây ra vấn đề.*  
**2. Read the conversation again. Decide whether the following statements are true (T) or false (F).**  
*(Đọc lại đoạn hội thoại.Quyết định xem những câu sau đây là đúng (T) hay sai (F).)*  
  
  
  
  
  
  
  
**T**  
  
  
**F**  
  
  
  
  
1. The last time Mark visited Nam's place was three years ago.  
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
2. There used to be a park opposite Nam's house.  
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
3. There aren't any new leisure or shopping facilities in Nam's neighbourhood.  
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
4. Traffic jams and rising cost of living are the two problems that Nam mentioned.  
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. T  
  
  
2. F  
  
  
3. F  
  
  
4. T  
  
  
  
  
**1. T**  
The last time Mark visited Nam's place was three years ago.  
*(Lần cuối cùng Mark đến chỗ Nam là ba năm trước.)*  
**Thông tin:** It's been three years since your last visit.  
*(Đã ba năm kể từ chuyến thăm cuối cùng của cậu.)*  
**2. F**  
There used to be a park opposite Nam's house.  
*(Trước đây có một công viên đối diện nhà Nam.)*  
**Thông tin:**  
Mark: Nam, there used to be a rice field opposite your house, right?  
*(Nam, trước kia có một cánh đồng lúa đối diện nhà cậu phải không?)*  
Nam: Exactly, Mark.  
*(Chính xác đấy, Mark.)*  
**3. F**  
There aren't any new leisure or shopping facilities in Nam's neighbourhood.  
*(Không có bất kỳ cơ sở giải trí hoặc mua sắm mới nào ở khu vực lân cận Nam.)*  
**Thông tin:** There are also new public parks and people can enjoy more leisure activities. In addition to the big shopping centre, there is a convenience store on every corner.  
*(Ngoài ra còn có các công viên công cộng mới và mọi người có thể tận hưởng nhiều hoạt động giải trí hơn. Ngoài trung tâm mua sắm lớn, ở mọi ngóc ngách đều có cửa hàng tiện lợi.)*  
**4. T**  
Traffic jams and rising cost of living are the two problems that Nam mentioned.  
*(Ùn tắc giao thông và chi phí sinh hoạt tăng cao là hai vấn đề mà Nam đề cập.)*  
**Thông tin:** The more crowded the area becomes, the worse traffic jams get, especially during rush hour. The cost of living is also going up. These are the changes that I don't like.  
*(Khu vực càng đông đúc thì tình trạng ùn tắc giao thông càng trầm trọng, đặc biệt là vào giờ cao điểm. Chi phí sinh hoạt cũng đang tăng lên. Đây là những thay đổi mà tớ không thích.)*  
**3. Match the words to make phrases mentioned in 1.**  
*(Nối các từ để tạo thành cụm từ được đề cập ở bài 1.)*  
  
  
  
  
1. urban  
2. leisure  
3. local  
4. rush  
  
  
a. residents  
b. hour  
c. areas  
d. activities  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
**1 - c**. urban areas: *khu vực thành thị*  
**2 - d**. leisure activities: *hoạt động giải trí*  
**3 - a**. local residents: *cư dân địa phương*  
**4 - b**. rush hour: *giờ cao điểm*  
**4. Complete the sentences using phrases from 1.**  
*(Hoàn thành câu sử dụng các cụm từ trong bài 1.)*  
1. They \_\_\_\_\_\_\_\_ several high-rise buildings opposite Nam's house.  
2. The city where Nam lives is getting \_\_\_\_\_\_\_\_.  
3. \_\_\_\_\_\_\_\_ Mark has been on an electric bus.  
4. \_\_\_\_\_\_\_\_ crowded the area becomes, \_\_\_\_\_\_\_\_ traffic jams get.  
**Lời giải chi tiết:**  
1. They **have built** several high-rise buildings opposite Nam's house.  
*(Họ đã xây dựng một số tòa nhà cao tầng đối diện nhà Nam.)*  
2. The city where Nam lives is getting **bigger and bigger**.  
*(Thành phố nơi Nam sống ngày càng lớn hơn.)*  
3. **It's the first time** Mark has been on an electric bus.  
*(Đây là lần đầu tiên Mark đi xe buýt điện.)*  
4. **The more** crowded the area becomes, **the worse** traffic jams get.  
*(Khu vực càng đông đúc thì tình trạng ùn tắc càng trầm trọng.)*  
**Unit 4 Language lớp 12 trang 49, 50, 51**  
**Pronunciation 1**  
**Unstressed words in connected speech**  
*(Từ không được nhấn mạnh trong lời nói được kết nối)*  
**1. Listen and repeat. Pay attention to the pronunciation of the unstressed words.**  
*(Lắng nghe và lặp lại. Hãy chú ý đến cách phát âm của những từ không được nhấn mạnh.)*  
1. **It's been** three years **since your** last visit.  
*(Đã ba năm kể từ chuyến thăm cuối cùng của bạn.)*  
2. Fresh air **and a** walk sound nice.  
*(Không khí trong lành và đi dạo thật tuyệt.)*  
3. **It's the** first time **I've been on an** electric bus.  
*(Đây là lần đầu tiên tôi đi xe buýt điện.)*  
4. I guess urbanisation **can also** cause problems.  
*(Tôi đoán đô thị hóa cũng có thể gây ra nhiều vấn đề.)*  
**Phương pháp giải:**  
Trong “connected speech”, hầu hết các từ ngữ pháp thường không được nhấn mạnh. Những từ này bao gồm:  
- Mạo từ: *a, an, the*   
- Giới từ: *above, for, of, to, until, etc.*  
- Đại từ nhân xưng: *I, you, we, they, he, she, it*  
- Tính từ sở hữu: *my, your, our, their, her, his, its*  
- Trợ động từ: *be, have, do, etc.*  
- Từ nối: *and, but, or, etc.*  
- Động từ khiếm khuyết: *can, will, etc.*  
- Cấu trúc diễn đạt: *there is, there are, etc.*  
**Pronunciation 2**  
**2. Listen and identify the unstressed words in the following sentences. Then practise saying the sentences in pairs.**  
*(Nghe và xác định những từ không được nhấn trọng âm trong các câu sau. Sau đó thực hành nói các câu theo cặp.)*  
   
  
  
   
1. A new convenience store has been opened near my house.  
2. There are still a lot of problems in our cities today.  
3. It is much more expensive to buy a house in a big city.  
4. My father was offered a new job and his office will be in a high-rise building.  
**Lời giải chi tiết:**  
1. A new convenience store has been opened near my house.  
*(Một cửa hàng tiện lợi mới được mở gần nhà tôi.)*  
2. There are still a lot of problems in our cities today.  
*(Ngày nay, các thành phố của chúng ta vẫn còn rất nhiều vấn đề.)*  
3. It is much more expensive to buy a house in a big city.  
*(Mua nhà ở thành phố lớn đắt hơn nhiều.)*  
4. My father was offered a new job and his office will be in a high-rise building.  
*(Bố tôi được mời làm công việc mới và văn phòng của ông sẽ ở trong một tòa nhà cao tầng.)*  
**Vocabulary 1**  
**Urban life** *(Đời sống thành thị)*  
**1. Match the words with their meanings.**  
*(Nối các từ với nghĩa của chúng.)*  
  
  
  
  
1. afford (v)  
2. housing (n)  
3. expand (v)  
4. seek (v)  
5. unemployment (n)  
  
  
a. to become larger in size, number, or importance  
b. the number of people not having a job  
c. to have enough money to buy or do something  
d. houses, flats, etc. that people live in  
e. to look for something or somebody  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
**1 - c**. afford (v): to have enough money to buy or do something  
*(đủ khả năng: có đủ tiền để mua hoặc làm điều gì đó)*  
**2 - d**. housing (n): houses, flats, etc. that people live in  
*(nhà ở: nhà ở, căn hộ, vv mà mọi người sống ở)*  
**3 - a**. expand (v): to become larger in size, number, or importance  
*(mở rộng: trở nên lớn hơn về quy mô, số lượng hoặc tầm quan trọng)*  
**4 - e**. seek (v): to look for something or somebody  
*(tìm kiếm: tìm kiếm cái gì đó hoặc ai đó)*  
**5 - b**. unemployment (n): the number of people not having a job  
*(thất nghiệp: số người không có việc làm)*  
**Vocabulary 2**  
**2. Complete the sentences using the correct forms of the words in 1.**  
*(Hoàn thành câu bằng cách sử dụng dạng đúng của các từ ở bài 1.)*  
1. Higher \_\_\_\_\_\_\_\_\_ can result in increasing crime rates in big cities.  
2. Not many young couples can \_\_\_\_\_\_\_\_\_ to buy their own house in big cities.  
3. There is a shortage of affordable \_\_\_\_\_\_\_\_\_ in big cities.  
4. Since they started using farmland for building houses, many towns have \_\_\_\_\_\_\_\_\_ into cities.  
5. Many people are leaving the countryside in order to \_\_\_\_\_\_\_\_\_ better opportunities in big cities.  
**Phương pháp giải:**  
- afford (v): *đủ khả năng*  
- housing (n): *nhà ở*  
- expand (v): *mở rộng*  
- seek (v): *tìm kiếm*  
- unemployment (n): *thất nghiệp*  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.** Higher **unemployment** can result in increasing crime rates in big cities.  
*(Tỷ lệ thất nghiệp cao hơn có thể dẫn đến tỷ lệ tội phạm gia tăng ở các thành phố lớn.)*  
**2.** Not many young couples can **afford** to buy their own house in big cities.  
*(Không có nhiều cặp vợ chồng trẻ có đủ khả năng mua nhà riêng ở các thành phố lớn.)*  
**3.** There is a shortage of affordable **housing** in big cities.  
*(Thiếu nhà ở giá rẻ ở các thành phố lớn.)*  
**4.** Since they started using farmland for building houses, many towns have **expanded** into cities.  
*(Kể từ khi họ bắt đầu sử dụng đất nông nghiệp để xây nhà, nhiều thị trấn đã mở rộng thành thành phố.)*  
**5.** Many people are leaving the countryside in order to **seek** better opportunities in big cities.  
*(Nhiều người rời bỏ nông thôn để tìm kiếm cơ hội tốt hơn ở các thành phố lớn.)*  
**Grammar 1**  
**Present perfect (review and extension)**  
*(Thì hiện tại hoàn thành – ôn tập và mở rộng)*  
**1. Circle the underlined part that is incorrect in each of the following sentences. Then correct it.**  
*(Hãy khoanh tròn phần gạch chân sai trong mỗi câu sau. Sau đó sửa nó.)*  
1. This is the (A) first time I (B) saw such (C) a fall building (D) in my life.  
2. Mount Fuji (A) in Japan is the (B) most beautiful place we (C) had ever (D) visited.  
3. This (A) has been the second time my mother (B) has warned me not (C) to spend all my money (D) on clothes.  
**Phương pháp giải:**  
**Present perfect** *(thì Hiện tại hoàn thành)*  
- Dùng để mô tả một điều gì đó đã bắt đầu trong quá khứ và vẫn đang xảy ra ở hiện tại hoặc một điều gì đó đã hoàn thành trong quá khứ gần đây.  
Ví dụ: A lot of young people **have moved** to big cities to work or study.  
*(Rất nhiều người trẻ đã chuyển đến các thành phố lớn để làm việc hoặc học tập.)*  
- Chúng ta cũng dùng thì hiện tại hoàn thành để nói điều gì đó đã xảy ra bao nhiêu lần với cấu trúc sau: **It/This/That + be + the first/the second time + Subject + have/has (done)...**  
Ví dụ: **This is the second time** I **have visited** this city.  
*(Đây là lần thứ hai tôi đến thăm thành phố này.)*  
**It is not the first time** I **have heard** about urbanisation.  
*(Đây không phải là lần đầu tiên tôi nghe nói về đô thị hóa.)*  
- Chúng ta thường dùng thì hiện tại hoàn thành để diễn tả một trải nghiệm độc đáo với cấu trúc sau: **It/This/That/Noun** or **Gerund phrase** + be + **the best/the worst/the only/the most beautiful**/… + Subject + **have/has (ever done)**...  
Ví dụ: **That is the worst meal** I **have ever had** in this city.  
*(Đó là bữa ăn tồi tệ nhất tôi từng có ở thành phố này.)*  
Moving to the city is **the best** decision my parents **have ever made** in their life.  
*(Chuyển đến thành phố là quyết định đúng đắn nhất mà bố mẹ tôi từng đưa ra trong đời.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. B  
  
  
2. C  
  
  
3. A  
  
  
  
  
**1. B**  
This is the first time I **have seen** such a fall building in my life.  
*(Đây là lần đầu tiên trong đời tôi nhìn thấy một tòa nhà sụp đổ như vậy.)*  
**Giải thích:** dùng thì hiện tại hoàn thành để nói điều gì đó đã xảy ra bao nhiêu lần với cấu trúc sau: This + is + the first time + S + have/has Ved/V3  
**2. C**  
Mount Fuji in Japan is the most beautiful place we **have** ever visited.  
*(Núi Phú Sĩ ở Nhật Bản là nơi đẹp nhất mà chúng tôi từng đến thăm.)*  
**Giải thích:** dùng thì hiện tại hoàn thành để diễn tả một trải nghiệm độc đáo với cấu trúc sau: Noun + be + the most beautiful/… + S + have ...  
**3. A**  
This **is** the second time my mother has warned me not to spend all my money on clothes.  
*(Đây là lần thứ hai mẹ cảnh báo tôi không được tiêu hết tiền vào quần áo.)*  
**Giải thích:** dùng thì hiện tại hoàn thành để nói điều gì đó đã xảy ra bao nhiêu lần với cấu trúc sau: This + is + the second time + S + have/has Ved/V3  
**Grammar 2**  
**Double comparative to show change**  
*(So sánh kép để thể hiện sự thay đổi)*  
**2. Choose the best option to indicate the sentence that is closest in meaning to the sentence given.**  
*(Chọn phương án đúng nhất để chỉ ra câu gần nghĩa nhất với câu đã cho.)*  
**1.** Housing is getting more and more expensive in big cities, so many local residents can't afford to buy their own place.  
A. Many local residents in big cities can't buy their own place because housing is becoming more expensive every day.  
B. More and more local residents can't afford their own place in big cities because housing is too expensive.  
C. Housing is getting affordable enough for many local people to buy their own place.  
D. Housing in big cities has become the most expensive these days, so many local residents can't afford their own place.  
**2.** The more people move into big cities, the higher the unemployment is.  
A. The higher the unemployment is, the more people move into big cities.  
B. More people moving into big cities causes higher unemployment.  
C. More people move into big cities despite the high rate of unemployment.  
D. More people move into big cities because there are more employment opportunities there.  
**3.** The more houses are built, the less space we have for plants and trees.  
A. Although more houses are built, we still have some space for plants and trees.  
B. The fewer houses we build, the less space we have for plants and trees.  
C. We have less space for plants and trees because more houses are built.  
D. Plants and trees are the reasons why more houses can't be built.  
**Phương pháp giải:**  
**Double comparatives** *(So sánh kép)*  
- Dùng so sánh kép để thể hiện sự thay đổi.  
Ví dụ:  
Towns are getting **bigger and bigger**.  
*(Các thị trấn ngày càng lớn hơn.)*  
The air is becoming **more and more polluted**.  
*(Không khí ngày càng ô nhiễm.)*  
There are **more and more high-rise buildings** in the city.  
*(Ngày càng có nhiều tòa nhà cao tầng trong thành phố.)*  
- Chúng ta cũng sử dụng so sánh kép để nói rằng hai sự vật cùng thay đổi.  
Ví dụ:  
**The bigger** the city gets, **the more crowded** it becomes.  
*(Thành phố càng lớn thì càng đông đúc.)*  
**The more** we invest in rural areas, **the more** we can help people there.  
*(Càng đầu tư nhiều vào khu vực nông thôn, chúng tôi càng có thể giúp đỡ người dân ở đó nhiều hơn.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. B  
  
  
2. B  
  
  
3. C  
  
  
  
  
**1. B**  
Housing is getting more and more expensive in big cities, so many local residents can't afford to buy their own place.  
*(Nhà ở ngày càng đắt đỏ ở các thành phố lớn, khiến nhiều người dân địa phương không đủ khả năng mua nhà cho riêng mình.)*  
A. Many local residents in big cities can't buy their own place because housing is becoming more expensive every day.  
*(Nhiều cư dân địa phương ở các thành phố lớn không thể mua được chỗ ở riêng vì nhà ở ngày càng đắt đỏ hơn.)*  
B. More and more local residents can't afford their own place in big cities because housing is too expensive.  
*(Ngày càng nhiều người dân địa phương không đủ tiền mua chỗ ở riêng ở các thành phố lớn vì nhà ở quá đắt.)*  
C. Housing is getting affordable enough for many local people to buy their own place.  
*(Nhà ở ngày càng có giá phải chăng để nhiều người dân địa phương có thể mua chỗ ở riêng của mình.)*  
D. Housing in big cities has become the most expensive these days, so many local residents can't afford their own place.  
*(Nhà ở ở các thành phố lớn ngày nay đã trở nên đắt đỏ nhất, vì vậy nhiều người dân địa phương không đủ khả năng mua được chỗ ở riêng.)*  
**Giải thích:** Câu C, D không hợp nghĩa so với đề bài, câu A đúng nghĩa nhưng không sử dụng so sánh kép để thể hiện rõ sự thay đổi => chọn B  
**2. B**  
The more people move into big cities, the higher the unemployment is.  
*(Càng nhiều người chuyển đến các thành phố lớn thì tỷ lệ thất nghiệp càng cao.)*  
A. The higher the unemployment is, the more people move into big cities.  
*(Tỷ lệ thất nghiệp càng cao thì càng có nhiều người chuyển đến các thành phố lớn.)*  
B. More people moving into big cities causes higher unemployment.  
*(Càng nhiều người chuyển đến các thành phố lớn thì tỷ lệ thất nghiệp càng cao.)*  
C. More people move into big cities despite the high rate of unemployment.  
*(Nhiều người chuyển đến các thành phố lớn hơn mặc dù tỷ lệ thất nghiệp cao.)*  
D. More people move into big cities because there are more employment opportunities there.  
*(Nhiều người chuyển đến các thành phố lớn hơn vì ở đó có nhiều cơ hội việc làm hơn.)*  
**Giải thích:** Câu A, C, D không hợp nghĩa so với đề bài => chọn B  
**3. C**  
The more houses are built, the less space we have for plants and trees.  
*(Càng xây nhiều nhà, chúng ta càng có ít không gian cho cây cối.)*  
A. Although more houses are built, we still have some space for plants and trees.  
*(Mặc dù nhiều ngôi nhà được xây dựng hơn nhưng chúng ta vẫn còn một ít không gian cho cây cối.)*  
B. The fewer houses we build, the less space we have for plants and trees.  
*(Chúng ta xây càng ít nhà thì càng có ít không gian cho cây cối.)*  
C. We have less space for plants and trees because more houses are built.  
*(Chúng ta có ít không gian hơn cho cây cối vì có nhiều nhà được xây dựng hơn.)*  
D. Plants and trees are the reasons why more houses can't be built.  
*(Cây cối là nguyên nhân khiến nhiều ngôi nhà không thể xây được.)*  
**Giải thích:** Câu A, B, D không hợp nghĩa so với đề bài => chọn C  
**Grammar 3**  
**3. Work in pairs. Make true sentences about urbanisation in an area that you know, using double comparatives and the present perfect.**  
*(Làm việc theo cặp. Đặt câu đúng về quá trình đô thị hóa ở một khu vực mà bạn biết, sử dụng so sánh kép và thì hiện tại hoàn thành.)*  
Example: Urbanisation has changed my home town a lot. The local authority **has expanded** the roads and **improved** the infrastructure. More high-rise buildings **have been built**. There are **more and more** people from the nearby villages. They **have come** to work in the local factories.  
*(Ví dụ: Đô thị hóa đã thay đổi quê hương tôi rất nhiều. Chính quyền địa phương đã mở rộng đường sá và cải thiện cơ sở hạ tầng. Nhiều tòa nhà cao tầng được xây dựng. Ngày càng có nhiều người từ các làng lân cận. Họ đã đến làm việc tại các nhà máy địa phương.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
Urbanisation **has transformed** the city I grew up in. The municipal government **has progressively widened** the roads and **enhanced** the infrastructure. Over the years, **more and more** individuals from neighboring villages **have migrated** to the city. They **have sought** employment opportunities in local industries, contributing to the city's dynamic and evolving landscape.  
*(Quá trình đô thị hóa đã biến đổi thành phố nơi tôi lớn lên. Chính quyền thành phố đã dần dần mở rộng đường sá và nâng cấp cơ sở hạ tầng. Trong những năm qua, ngày càng có nhiều người từ các làng lân cận di cư đến thành phố. Họ đã tìm kiếm cơ hội việc làm trong các ngành công nghiệp địa phương, góp phần tạo nên cảnh quan năng động và phát triển của thành phố.)*  
**Unit 4 Reading lớp 12 trang 52, 53**  
**Urbanisation of Ha Noi**  
*(Sự đô thị hóa của Hà Nội)*  
**1. Work in pairs. Look at the pictures in the article in 2 below. Discuss the following questions.**  
*(Làm việc theo cặp. Hãy nhìn vào những hình ảnh trong bài viết ở bài 2 dưới đây. Thảo luận các câu hỏi sau đây.)*  
1. What can you see in each picture?  
*(Bạn nhìn thấy gì trong mỗi bức tranh?)*  
2. What do the pictures tell you about Ha Noi and people's life in the city?  
*(Những bức tranh cho bạn biết điều gì về Hà Nội và cuộc sống của người dân thành phố?)*  
  
**Lời giải chi tiết:**  
1. I can see the differences between the past and now in Ha Noi.  
*(Tôi có thể thấy sự khác biệt giữa xưa và nay ở Hà Nội.)*  
2. People’s life in the city is more modern and crowded.  
*(Cuộc sống của người dân ở thành phố hiện đại và đông đúc hơn.)*  
**2. Read the article. Choose the correct meanings of the highlighted words.**  
*(Đọc bài viết. Chọn nghĩa đúng của các từ được đánh dấu.)*  
**Ha Noi Then and Now**  
'Ha Noi Then and Now' exhibition has attracted thousands of visitors this week. The pictures have brought back childhood memories to old residents while helping younger generations see how the city has changed over the years.  
In the 'Then' hall, visitors can see pictures of 20th-century Ha Noi. Back in 1954, it was a small city with a population of about 530,000 residents in an area of about 152 sq km. The capital's famous Old Quarter or '36 old streets' dates back hundreds of years, with each street focusing on a different trade or craft.  
'My parents couldn't afford a motorbike or car. Most residents used to get around by bicycle or on foot,' said an 80-year-old visitor. Trams, which began service in 1901, were a popular means of public transport until 1991. Buses were not very frequent then. People lived and worked in low-rise buildings. The city was a fascinating mixture of French colonial buildings and traditional Eastern architecture.  
The 'Now' pictures show a modern city with a population of over 8 million people. Over the years, the urban area has gradually expanded to over 3,000 sq km including many of the surrounding villages. As rural residents move into Ha Noi, the government is providing more affordable housing. More high-rise buildings have also been built. Ha Noi has improved its transport infrastructure, building new roads and bridges. It is modernising bus services using more electric ones. The Ha Noi Metro opened to the public in 2021 and is expected to include more lines by 2030.  
However, urbanisation has created new problems. "As more people come to seek better job opportunities, the city is getting more and more crowded. This has led to more traffic jams and higher unemployment rates,' said a 21-year-old student. Air pollution is also causing concern among city residents.  
1. residents  
A. people who live in a particular place  
B. buildings in a particular place   
2. colonial  
A. connected with the native country  
B. connected with a country that controls another country  
3. gradually  
A. slowly, over a period of time  
B. quickly, over a short time  
4. modernising  
A. making something attractive  
B. making use of the latest technology, design, etc.  
5. concern  
A. a feeling of satisfaction  
B. a feeling of worry about something important  
**Phương pháp giải:**  
**Tạm dịch:**  
*Hà Nội ngày ấy và bây giờ*  
*Triển lãm “Hà Nội xưa và nay” thu hút hàng nghìn lượt khách tham quan trong tuần này. Những bức ảnh đã gợi lại ký ức tuổi thơ cho những cư dân lớn tuổi, đồng thời giúp thế hệ trẻ thấy được thành phố đã thay đổi như thế nào trong những năm qua.*  
*Tại sảnh “Xưa”, du khách có thể chiêm ngưỡng những bức tranh về Hà Nội thế kỷ 20. Trở lại năm 1954, đây là một thành phố nhỏ với dân số khoảng 530.000 người trên diện tích khoảng 152 km vuông. Khu phố cổ hay '36 phố phường’ nổi tiếng của thủ đô có niên đại hàng trăm năm, với mỗi con phố tập trung vào một ngành nghề buôn bán hoặc thủ công khác nhau.*  
*'Bố mẹ tôi không đủ tiền mua xe máy hoặc ô tô. Hầu hết người dân thường di chuyển bằng xe đạp hoặc đi bộ', một du khách 80 tuổi cho biết. Xe điện, bắt đầu hoạt động vào năm 1901, là phương tiện giao thông công cộng phổ biến cho đến năm 1991. Khi đó xe buýt không còn phổ biến nữa. Người dân sống và làm việc trong những tòa nhà thấp tầng. Thành phố này là sự kết hợp hấp dẫn giữa các tòa nhà thuộc địa Pháp và kiến trúc truyền thống phương Đông.*  
*Những bức ảnh “Nay” cho thấy một thành phố hiện đại với dân số hơn 8 triệu người. Qua nhiều năm, khu đô thị đã dần mở rộng tới hơn 3.000 km2 bao gồm nhiều làng xung quanh. Khi người dân nông thôn chuyển đến Hà Nội, chính phủ đang cung cấp nhiều nhà ở giá phải chăng hơn. Nhiều tòa nhà cao tầng cũng được xây dựng. Hà Nội đã cải thiện cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng cầu, đường mới. Nó đang hiện đại hóa các dịch vụ xe buýt sử dụng nhiều dịch vụ điện hơn. Metro Hà Nội mở cửa phục vụ công chúng vào năm 2021 và dự kiến sẽ có thêm nhiều tuyến vào năm 2030.*  
*Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa đã tạo ra những vấn đề mới. Một sinh viên 21 tuổi cho biết: "Khi nhiều người đến tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn, thành phố ngày càng đông đúc hơn. Điều này dẫn đến ùn tắc giao thông nhiều hơn và tỷ lệ thất nghiệp cao hơn". Ô nhiễm không khí cũng đang gây lo ngại cho người dân thành phố.*  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
3. A  
  
  
4. B  
  
  
5. B  
  
  
  
  
**1. A**  
residents *(cư dân)*  
A. people who live in a particular place *(những người sống ở một nơi cụ thể)*  
B. buildings in a particular place *(những tòa nhà ở một nơi cụ thể)*  
**2. B**  
colonial *(thuộc địa)*  
A. connected with the native country *(gắn liền với quê hương)*  
B. connected with a country that controls another country *(gắn liền với một quốc gia kiểm soát một quốc gia khác)*  
**3. A**  
gradually *(dần dần)*  
A. slowly, over a period of time*(từ từ, trong một khoảng thời gian)*  
B. quickly, over a short time *(nhanh chóng, trong một thời gian ngắn)*  
**4. B**  
modernising *(hiện đại hóa)*  
A. making something attractive *(làm cái gì đó hấp dẫn)*  
B. making use of the latest technology, design, etc. *(sử dụng công nghệ, thiết kế mới nhất, v.v.)*  
**5. B**  
concern *(mối quan tâm)*  
A. a feeling of satisfaction *(cảm giác hài lòng)*  
B. a feeling of worry about something important *(cảm giác lo lắng về điều gì đó quan trọng)*  
**3. Read the article again. Put the main ideas in the order they appear in the article.**  
*(Đọc lại bài viết. Hãy sắp xếp các ý chính theo thứ tự chúng xuất hiện trong bài viết.)*  
The correct order is:  
1. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_   
2. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
3. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_   
4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
A. Ha Noi's modern infrastructure and architecture  
B. The challenges of urban growth  
C. Ha Noi as a small city with old streets selling different products  
D. 20th-century transport and architecture  
**Lời giải chi tiết:**  
The correct order is:  
*(Thứ tự đúng là)*  
**1 - C**. Ha Noi as a small city with old streets selling different products  
*(Hà Nội như một thành phố nhỏ với những con phố cổ bán nhiều sản phẩm khác nhau)*  
**2 - D**. 20th-century transport and architecture  
*(Giao thông và kiến trúc thế kỷ 20)*  
**3 - A**. Ha Noi's modern infrastructure and architecture  
*(Cơ sở hạ tầng và kiến trúc hiện đại của Hà Nội)*  
**4 - B**. The challenges of urban growth  
*(Những thách thức của phát triển đô thị)*  
**4. Read the article again and complete the table using no more than THREE words and/or a number for each gap.**  
*(Đọc lại bài viết và hoàn thành bảng với không quá BA từ và/hoặc một con số cho mỗi chỗ trống.)*  
  
  
  
  
**Ha Noi**  
  
  
**20th century**  
  
  
**Now**  
  
  
  
  
Area  
  
  
- about (1) \_\_\_\_\_\_\_\_ sq km (1954)  
  
  
- over 3,000 sq km  
  
  
  
  
Population  
  
  
- about 530,000 people (1954)  
  
  
- over (2) \_\_\_\_\_\_\_\_ people  
  
  
  
  
Public transport  
  
  
- (3) \_\_\_\_\_\_\_\_ and buses  
  
  
- modern buses and (4) \_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
Architecture  
  
  
- mainly (5) \_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
- more high-rise buildings  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
**Ha Noi**  
  
  
**20th century** *(Thế kỷ 20)*  
  
  
**Now** *(Bây giờ)*  
  
  
  
  
Area  
*(Diện tích)*  
  
  
- about **152** sq km (1954)  
*(khoảng 152 km2)*  
  
  
- over 3,000 sq km  
*(hơn 3000 km2)*  
  
  
  
  
Population  
*(Dân số)*  
  
  
- about 530,000 people (1954)  
*(khoảng 530,000 người)*  
  
  
- over **8 million** people  
*(hơn 8 triệu người)*  
  
  
  
  
Public transport  
*(Phương tiện công cộng)*  
  
  
- **trams** and buses  
*(xe điện và xe buýt)*  
  
  
- modern buses and **electric ones**  
*(xe buýt hiện đại và xe điện)*  
  
  
  
  
Architecture  
*(Kiến trúc)*  
  
  
- mainly **low-rise buildings**  
*(chủ yếu là nhà thấp tầng)*  
  
  
- more high-rise buildings  
*(nhiều tòa nhà cao tầng hơn)*  
  
  
  
  
   
**5. Work in pairs. Discuss the following questions.**  
*(Làm việc theo cặp. Thảo luận các câu hỏi sau đây.)*  
Which one do you prefer to live in: Ha Noi in the past or Ha Noi at present? Why?  
*(Bạn thích sống ở đâu hơn: Hà Nội ngày xưa hay Hà Nội hiện tại? Tại sao?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
- I prefer to live in Ha Noi at present because:  
+ It provides access to modern technology and a faster pace of life.  
+ It has better infrastructure, transportation, and healthcare facilities.  
+ It offers more economic opportunities, job prospects, and a higher standard of living.  
**Tạm dịch:**  
*Tôi thích sống ở Hà Nội ngày nay hơn vì:*  
*+ Cung cấp khả năng tiếp cận công nghệ hiện đại và nhịp sống nhanh hơn.*  
*+ Cơ sở hạ tầng, giao thông, y tế tốt hơn.*  
*+ Mang lại nhiều cơ hội kinh tế, triển vọng việc làm và mức sống cao hơn.*  
**Unit 4 Speaking lớp 12 trang 54**  
**Changes in a living area**  
*(Những thay đổi trong một không gian sống)*  
**1. The pictures show how River City has changed over time. Work in pairs. Read the words and phrases and decide which describe the city in the past (P) and which now (N).**  
*(Những hình ảnh cho thấy River City đã thay đổi như thế nào theo thời gian. Làm việc theo cặp. Đọc các từ và cụm từ và quyết định từ nào mô tả thành phố trong quá khứ (P) và thành phố nào bây giờ (N).)*  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
**Past** *(quá khứ)*  
  
  
**Now** *(bây giờ)*  
  
  
  
  
- old: *cũ*  
- rice field: *cánh đồng lúa*  
- empty roads: *đường vắng*  
- wet markets: *chợ tươi sống*  
- low-rise buildings: *tòa nhà thấp tầng*  
  
  
- parks: *công viên*  
- modern: *hiện đại*  
- busy streets: *đường đông đúc*  
- convenience stores: *cửa hàng tiện lợi*  
- high-rise buildings: *tòa nhà cao tầng*  
- supermarkets: *siêu thị*  
  
  
  
  
**2. Work in pairs. Talk about the changes in River City. Use the words and phrases in 1.**  
*(Làm việc theo cặp. Nói về những thay đổi ở River City. Sử dụng các từ và cụm từ ở phần 1.)*  
Example: In the past, this place only had low-rise buildings. However, a lot of high-rise buildings have been built in the city.  
*(Ví dụ: Ngày xưa nơi đây chỉ có những tòa nhà thấp tầng. Tuy nhiên, rất nhiều tòa nhà cao tầng đã được xây dựng trong thành phố.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
- In the past, River City had empty roads. However, at present, this place has busy streets.  
*(Ngày xưa River City có đường vắng. Tuy nhiên hiện nay nơi đây có đường phố sầm uất.)*  
- In the past, this place only had wet markets. However, many convenience stores and supermarkets have been built in the city.  
*(Ngày xưa nơi này chỉ có chợ tươi sống. Tuy nhiên, nhiều cửa hàng tiện lợi và siêu thị đã được xây dựng trong thành phố.)*  
**3. Report your answers to the whole class. Vote for the best description.**  
*(Báo cáo câu trả lời của bạn cho cả lớp. Bình chọn cho mô tả tốt nhất.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
Đang cập nhật!  
**Unit 4 Listening lớp 12 trang 54, 55**  
**A radio talk about urbanisation**  
*(Một bài nói trên đài phát thanh nói về đô thị hóa)*  
**1. Choose the correct meanings of the underlined words.**  
*(Chọn nghĩa đúng của các từ được gạch chân.)*  
1. House prices in big cities are increasing rapidly because too many people want to buy their own house.  
A. very quickly  
B. very slowly  
2. The rural population is decreasing because more and more people are moving from the countryside to cities.  
A. going up  
B. going down  
3. The public transport is not very reliable, so many people use their private vehicles.  
A. can be trusted  
B. can be expensive  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
3. A  
  
  
  
  
**1. A**  
House prices in big cities are increasing rapidly because too many people want to buy their own house.  
*(Giá nhà ở các thành phố lớn đang tăng nhanh vì có quá nhiều người muốn mua nhà riêng.)*  
A. very quickly*(rất nhanh)*  
B. very slowly *(rất chậm)*  
=> rapidly (adv): *một cách nhanh chóng* = very quickly (adv): *rất nhanh*  
**2. B**  
The rural population is decreasing because more and more people are moving from the countryside to cities.  
*(Dân số nông thôn đang giảm do ngày càng có nhiều người chuyển từ nông thôn ra thành phố.)*  
A. going up *(đi lên)*  
B. going down *(đi xuống)*  
=> decreasing = going down (V-ing): *giảm*  
**3. A**  
The public transport is not very reliable, so many people use their private vehicles.  
*(Phương tiện giao thông công cộng không đáng tin cậy lắm nên nhiều người sử dụng phương tiện cá nhân.)*  
A. can be trusted *(có thể tin cậy được)*  
B. can be expensive *(có thể đắt tiền)*  
=> reliable (adj): *đáng tin cậy* = can be trusted: *có thể tin được*  
**2. Listen to a radio talk about urbanisation. Choose the correct answer A, B, or C.**  
*(Nghe đài nói chuyện về đô thị hóa. Chọn câu trả lời đúng A, B hoặc C.)*  
**1.** What is the talk about?  
(*Cuộc nói chuyện về điều gì?)*  
A. Urban population. *(Dân số thành thị.)*  
B. Advantages of urbanisation. *(Ưu điểm của đô thị hóa.)*  
C. The world's urbanisation. *(Đô thị hóa thế giới.)*  
**2.** Which graph shows how the urban population has changed over the past few decades?  
*(Biểu đồ nào cho thấy dân số thành thị đã thay đổi như thế nào trong vài thập kỷ qua?)*  
A. It has grown rapidly. *(Nó đã phát triển nhanh chóng.)*  
B. It has decreased gradually. *(Nó đã giảm dần.)*  
C. It has increased slightly. *(Nó đã tăng lên một chút.)*  
  
   
**3.** Which chart shows the percentage of the world's urban population now?  
*(Biểu đồ nào thể hiện tỷ lệ phần trăm dân số thành thị trên thế giới hiện nay?)*  
  
   
**4.** Which of the following is mentioned as an advantage of urbanisation?  
*(Điều nào sau đây được coi là lợi thế của đô thị hóa?)*  
A. City residents have better health.  
*(Cư dân thành phố có sức khỏe tốt hơn.)*  
B. City dwellers can afford expensive houses.  
*(Cư dân thành phố có thể mua được những ngôi nhà đắt tiền.)*  
C. Buses and trains run more often.  
*(Xe buýt và xe lửa chạy thường xuyên hơn.)*  
**5.** What does the speaker say about the air quality in big cities?  
(*Người nói nói gì về chất lượng không khí ở các thành phố lớn?)*  
A. City residents can develop health problems if exposed to air pollution over a long period.  
*(Cư dân thành phố có thể gặp các vấn đề về sức khỏe nếu tiếp xúc với ô nhiễm không khí trong thời gian dài.)*  
B. Air quality is improving because the number of private cars has decreased.  
(*Chất lượng không khí đang được cải thiện vì số lượng ô tô cá nhân đã giảm.)*  
C. Smog and higher carbon emissions in the air are making traffic conditions worse.  
*(Khói bụi và lượng khí thải carbon cao hơn trong không khí đang làm cho tình trạng giao thông trở nên tồi tệ hơn.)*  
**Phương pháp giải:**  
**Bài nghe:**   
Hello and welcome to FM radio. I'm Jenifer Ha, your host today. I'll talk about urbanisation in the global world. You probably know that in 1950, only about 30 per cent of the world's population lived in urban areas. But over the past few decades, the urban population has increased rapidly, and the rural population has decreased. Today, over 55 per cent of the world's population lives in cities. This figure is expected to reach around 70 per cent by 2050. So you can see that urbanisation is happening very quickly.  
So, what are the advantages of urbanisation?  
Well, urbanised areas usually have better facilities, such as good schools and modern hospitals. City residents also have access to better health and communication services, clean water and waste management facilities. When urban infrastructure is well-planned, people's quality of life is also improved. Local authorities expand roads trying to make driving easier. At the same time, they try to get more people into public transport by making bus and train services more convenient and frequent. As many city residents earn higher salaries, they can also afford to buy a nice house or a flat in the many high-rise buildings.  
Now, let's talk about the disadvantages of urbanisation. When too many people live in urban areas, traffic conditions become worse and worse. As a result, public transport may not be as reliable as residents would wish. Smog, high carbon emissions, increased number of private cars and waste from the large population can all lead to higher levels of pollution. Long-term exposure to air pollution can cause a range of diseases. In addition, home prices become higher, and goods and services cost more. So cities tend to be more expensive to live in.  
But what can local authorities do to solve these problems? ... [fading]  
**Tạm dịch:**  
*Xin chào và chào mừng đến với đài FM. Tôi là Jenifer Ha, người dẫn chương trình hôm nay của bạn. Tôi sẽ nói về quá trình đô thị hóa trên toàn cầu. Có lẽ bạn biết rằng vào năm 1950, chỉ có khoảng 30% dân số thế giới sống ở khu vực thành thị. Nhưng trong vài thập kỷ qua, dân số thành thị tăng nhanh và dân số nông thôn giảm. Ngày nay, hơn 55% dân số thế giới sống ở các thành phố. Con số này dự kiến sẽ đạt khoảng 70% vào năm 2050. Vì vậy, bạn có thể thấy rằng quá trình đô thị hóa đang diễn ra rất nhanh chóng.*  
*Vậy lợi ích của đô thị hóa là gì?*  
*Vâng, các khu vực đô thị hóa thường có cơ sở vật chất tốt hơn, chẳng hạn như trường học tốt và bệnh viện hiện đại. Người dân thành phố cũng được tiếp cận với các dịch vụ y tế và truyền thông tốt hơn, nước sạch và cơ sở quản lý chất thải. Khi cơ sở hạ tầng đô thị được quy hoạch tốt, chất lượng cuộc sống của người dân cũng được cải thiện. Chính quyền địa phương mở rộng đường nhằm giúp việc lái xe trở nên dễ dàng hơn. Đồng thời, họ cố gắng thu hút nhiều người hơn tham gia giao thông công cộng bằng cách làm cho dịch vụ xe buýt và tàu hỏa trở nên thuận tiện và thường xuyên hơn. Vì nhiều cư dân thành phố kiếm được mức lương cao hơn nên họ cũng có đủ khả năng để mua một ngôi nhà đẹp hoặc một căn hộ trong nhiều tòa nhà cao tầng.*  
*Bây giờ, hãy nói về những bất lợi của đô thị hóa. Khi có quá nhiều người sống ở khu vực thành thị, tình trạng giao thông ngày càng trở nên tồi tệ hơn. Kết quả là, giao thông công cộng có thể không đáng tin cậy như người dân mong muốn. Khói bụi, lượng khí thải carbon cao, số lượng ô tô cá nhân tăng lên và chất thải từ dân số đông đều có thể dẫn đến mức độ ô nhiễm cao hơn. Tiếp xúc lâu dài với ô nhiễm không khí có thể gây ra nhiều bệnh tật. Ngoài ra, giá nhà trở nên cao hơn, hàng hóa và dịch vụ có giá cao hơn. Vì vậy, các thành phố có xu hướng đắt hơn để sống.*  
*Nhưng chính quyền địa phương có thể làm gì để giải quyết những vấn đề này? ... [nhỏ dần]*  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
1. C  
2. A  
3. B  
4. C  
5. A  
  
  
  
**1. C**  
What is the talk about?  
(*Cuộc nói chuyện về điều gì?)*  
A. Urban population. *(Dân số thành thị.)*  
B. Advantages of urbanisation. *(Ưu điểm của đô thị hóa.)*  
C. The world's urbanisation. *(Đô thị hóa thế giới.)*  
**Thông tin:** I'll talk about urbanisation in the global world.   
*(Tôi sẽ nói về quá trình đô thị hóa trên toàn cầu.)*  
**2.** **A**  
Which graph shows how the urban population has changed over the past few decades?  
*(Biểu đồ nào cho thấy dân số thành thị đã thay đổi như thế nào trong vài thập kỷ qua?)*  
A. It has grown rapidly. *(Nó đã phát triển nhanh chóng.)*  
B. It has decreased gradually. *(Nó đã giảm dần.)*  
C. It has increased slightly. *(Nó đã tăng lên một chút.)*  
**Thông tin:** But over the past few decades, the urban population has increased rapidly, and the rural population has decreased.   
*(Nhưng trong vài thập kỷ qua, dân số thành thị tăng nhanh và dân số nông thôn giảm.)*  
**3.** **B**  
Which chart shows the percentage of the world's urban population now?  
*(Biểu đồ nào thể hiện tỷ lệ phần trăm dân số thành thị trên thế giới hiện nay?)*  
  
   
**Thông tin:** Today, over 55 per cent of the world's population lives in cities.   
*(Ngày nay, hơn 55% dân số thế giới sống ở các thành phố.)*  
**4.** **C**  
Which of the following is mentioned as an advantage of urbanisation?  
*(Điều nào sau đây được coi là lợi thế của đô thị hóa?)*  
A. City residents have better health.  
*(Cư dân thành phố có sức khỏe tốt hơn.)*  
B. City dwellers can afford expensive houses.  
*(Cư dân thành phố có thể mua được những ngôi nhà đắt tiền.)*  
C. Buses and trains run more often.  
*(Xe buýt và tàu hỏa chạy thường xuyên hơn.)*  
**Thông tin:** At the same time, they try to get more people into public transport by making bus and train services more convenient and frequent.   
*(Đồng thời, họ cố gắng thu hút nhiều người hơn tham gia giao thông công cộng bằng cách làm cho dịch vụ xe buýt và tàu hỏa trở nên thuận tiện và thường xuyên hơn.)*  
**5.** **A**  
What does the speaker say about the air quality in big cities?  
*(Người nói nói gì về chất lượng không khí ở các thành phố lớn?)*  
A. City residents can develop health problems if exposed to air pollution over a long period.  
*(Cư dân thành phố có thể gặp các vấn đề về sức khỏe nếu tiếp xúc với ô nhiễm không khí trong thời gian dài.)*  
B. Air quality is improving because the number of private cars has decreased.  
(*Chất lượng không khí đang được cải thiện vì số lượng ô tô cá nhân đã giảm.)*  
C. Smog and higher carbon emissions in the air are making traffic conditions worse.  
*(Khói bụi và lượng khí thải carbon cao hơn trong không khí đang làm cho tình trạng giao thông trở nên tồi tệ hơn.)*  
**Thông tin:** Long-term exposure to air pollution can cause a range of diseases.  
*(Tiếp xúc lâu dài với ô nhiễm không khí có thể gây ra nhiều bệnh tật.)*  
  
**3. Listen to the talk again and answer the questions. Use no more than THREE words and/or a number.**  
*(Nghe lại bài nói và trả lời các câu hỏi. Sử dụng không quá BA từ và/hoặc một con số.)*  
1. What was the percentage of the world's urban population in 1950?  
*(Tỷ lệ dân số đô thị trên thế giới vào năm 1950 là bao nhiêu?)*  
2. By which year is it expected that about 70% of the world's population will live in cities?  
*(Dự kiến đến năm nào khoảng 70% dân số thế giới sẽ sống ở các thành phố?)*  
3. What are good schools and modern hospitals examples of?  
*(Trường học tốt và bệnh viện hiện đại là ví dụ điển hình về điều gì?)*  
4. Apart from housing, what is more expensive in cities?  
*(Ngoài nhà ở, ở thành phố cái gì đắt hơn?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.** About 30%./ About thirty percent.  
*(Khoảng 30%.)*  
**Thông tin:** You probably know that in 1950, only about 30 per cent of the world's population lived in urban areas.   
*(Có lẽ bạn biết rằng vào năm 1950, chỉ có khoảng 30% dân số thế giới sống ở khu vực thành thị.)*  
**2.** By 2050.  
*(Trước năm 2050.)*  
**Thông tin:** This figure is expected to reach around 70 per cent by 2050.  
*(Con số này dự kiến sẽ đạt khoảng 70% vào năm 2050.)*  
**3.** Better facilities./ City's better facilities.   
*(Cơ sở vật chất tốt hơn./ Cơ sở vật chất của thành phố tốt hơn.)*  
**Thông tin:** Well, urbanised areas usually have better facilities, such as good schools and modern hospitals.   
*(Vâng, các khu vực đô thị hóa thường có cơ sở vật chất tốt hơn, chẳng hạn như trường học tốt và bệnh viện hiện đại.)*  
**4.** Goods and services.  
*(Hàng hóa và dịch vụ.)*  
**Thông tin:** In addition, home prices become higher, and goods and services cost more.   
*(Ngoài ra, giá nhà trở nên cao hơn, hàng hóa và dịch vụ có giá cao hơn.)*  
  
  
**4. Work in groups. Discuss the following question.**  
*(Làm việc theo nhóm. Thảo luận câu hỏi sau đây.)*  
What do you think is the biggest advantage of urbanisation?  
*(Bạn nghĩ lợi ích lớn nhất của đô thị hóa là gì?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
I think the biggest advantage of urbanisation is job opportunities. Urban areas typically offer a wide range of job opportunities in diverse sectors. The concentration of businesses and services attracts a diverse workforce, leading to a more dynamic job market.  
*(Tôi nghĩ lợi ích lớn nhất của đô thị hóa là cơ hội việc làm. Các khu vực thành thị thường cung cấp nhiều cơ hội việc làm trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Sự tập trung của các doanh nghiệp và dịch vụ thu hút lực lượng lao động đa dạng, dẫn đến thị trường việc làm năng động hơn.)*  
  
**Unit 4 Writing lớp 12 trang 55, 56**  
Đang cập nhập...   
**Unit 4 Communication and Culture lớp 12 trang 57, 58**  
**Everyday English 1**  
**Making complaints and responding to them**  
*(Phàn nàn và phản hồi lại lời phàn nàn)*  
**1. Listen and complete the conversations with the expressions in the box. Then practise them in pairs.**  
*(Nghe và hoàn thành đoạn hội thoại với các từ trong hộp. Sau đó thực hành chúng theo cặp.)*  
   
  
  
  
  
A. I promise *(Tôi hứa)*  
B. I want to complain about *(Tôi muốn phàn nàn về)*  
C. I'm sorry to have to say this *(Tôi rất tiếc khi phải nói điều này)*  
D. there's nothing we can do about it *(chúng tôi Không thể làm gì để giải quyết vấn đề này)*  
  
  
  
  
**1.**  
Ms Lan: Hi, Μai. (1) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, but there is always loud music coming from your flat very late at night. I can't sleep because of the noise.  
Mai: Oh, I'm so sorry, Ms Lan. (2) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ this will never happen again.  
**2.**  
Nam: Excuse me, (3) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the bus services in the neighbourhood. Buses are always running late, especially during rush hour.  
Conductor: I'm sorry, but (4) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. There are so many vehicles on the roads now that traffic moves very slowly.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. C  
  
  
2. A  
  
  
3. B  
  
  
4. D  
  
  
  
  
**1.**  
**Ms Lan:** Hi, Μai. **I'm sorry to have to say this**, but there is always loud music coming from your flat very late at night. I can't sleep because of the noise.  
*(Cô Lan: Chào, Μai. Cô rất tiếc phải nói điều này, nhưng luôn có tiếng nhạc lớn phát ra từ căn hộ của cháu vào đêm khuya. Cô không thể ngủ được vì tiếng ồn.)*  
**Mai:** Oh, I'm so sorry, Ms Lan. **I promise** this will never happen again.  
*(Ồ, cháu xin lỗi, cô Lan. Cháu hứa điều này sẽ không bao giờ xảy ra nữa.)*  
**2.**  
**Nam:** Excuse me, **I want to complain about** the bus services in the neighbourhood. Buses are always running late, especially during rush hour.  
*(Xin lỗi, tôi muốn phàn nàn về dịch vụ xe buýt ở khu vực lân cận. Xe buýt luôn chạy muộn, đặc biệt là trong giờ cao điểm.)*  
**Conductor:** I'm sorry, but **there's nothing we can do about it**. There are so many vehicles on the roads now that traffic moves very slowly.  
*(Người bán vé: Tôi xin lỗi, nhưng chúng tôi không thể làm gì được. Hiện tại có rất nhiều phương tiện trên đường nên xe cộ di chuyển rất chậm.)*  
**Everyday English 2**  
**2. Work in pairs. Use the models in 1 to make similar conversations for these situations. One of you is A, the other is B. Use the expressions to help you.**  
*(Làm việc theo cặp. Sử dụng các mẫu ở bài 1 để thực hiện những đoạn hội thoại tương tự trong những tình huống này. Một bạn là A, một bạn là B. Hãy sử dụng các cách diễn đạt để giúp bạn.)*  
**1.** A has recently moved to a busy urban area. He/She is attending a community meeting chaired by B, who is an urban planner. A is complaining to B about the frequent traffic jams in the area. B is giving a response.  
*(A gần đây đã chuyển đến một khu đô thị sầm uất. Anh ấy/Cô ấy đang tham dự một cuộc họp cộng đồng do B, một nhà quy hoạch đô thị, chủ trì. A đang phàn nàn với B về tình trạng ùn tắc giao thông thường xuyên ở khu vực này. B đang đưa ra câu trả lời.)*  
**2.** B is attending a talk by A, a local government official, who is discussing problems in their city. B is complaining to A about the city's overcrowded living conditions. A is giving a response.  
*(B đang tham dự buổi nói chuyện của A, một quan chức chính quyền địa phương, người đang thảo luận về các vấn đề ở thành phố của họ. B đang phàn nàn với A về điều kiện sống quá đông đúc của thành phố. A đang đưa ra câu trả lời.)*  
  
  
  
  
**Useful expressions**  
  
  
  
  
**Making complaints**   
*(Đưa ra lời phàn nàn)*  
  
  
  
  
• I'm afraid I have a complaint to make…  
*(Tôi e rằng tôi phải khiếu nại…)*  
• Excuse me, I want to complain about ...  
*(Xin lỗi, tôi muốn khiếu nại về ...)*  
• I'm afraid there's a problem with/about…  
*(Tôi e rằng có vấn đề với/về…)*  
• I'm sorry to say this, but…  
*(Tôi rất tiếc phải nói điều này, nhưng…)*  
• I'm angry about...  
*(Tôi tức giận về...)*  
  
  
  
  
**Positive response to complaints**  
*(Phản hồi tích cực đối với lời phàn nàn)*  
  
  
  
  
• I'm so sorry, but this will never occur/ happen again.  
*(Tôi rất tiếc nhưng điều này sẽ không bao giờ xảy ra nữa.)*  
• I'm sorry. We promise never to make the same mistake again.  
*(Tôi xin lỗi. Chúng tôi hứa sẽ không bao giờ phạm sai lầm tương tự nữa.)*  
  
  
  
  
**Negative response to complaints**  
*(Phản hồi tiêu cực đối với lời phàn nàn)*  
  
  
  
  
• Sorry, there is nothing we can do about it.  
*(Xin lỗi, chúng tôi không thể làm gì được.)*  
• I'm afraid, there isn't much we can do about it.  
*(Tôi e rằng chúng ta không thể làm được gì nhiều về điều đó.)*  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.**  
**A:** Excuse me, I want to complain about the frequent traffic jams in the area. It affects the mutual space in our area, especially during rush hours.  
*(Xin lỗi, tôi muốn phàn nàn về tình trạng ùn tắc giao thông thường xuyên trong khu vực. Nó ảnh hưởng đến không gian chung trong khu vực của chúng ta, đặc biệt là trong giờ cao điểm.)*  
**B:** I'm so sorry, but this will never occur again. We are currently working on a comprehensive traffic management plan to address these concerns.  
*(Tôi rất tiếc nhưng điều này sẽ không bao giờ xảy ra nữa. Chúng tôi hiện đang xây dựng một kế hoạch quản lý giao thông toàn diện để giải quyết những lo ngại này.)*  
**2.**  
**B:** I'm afraid I have a complaint to make, A. The living conditions in our city have become unbearable due to overcrowding. It's getting difficult to find affordable housing, and the infrastructure is strained.  
*(Tôi e rằng tôi phải khiếu nại, A. Điều kiện sống ở thành phố của chúng taed đã trở nên không thể chịu nổi do quá đông đúc. Việc tìm được nhà ở giá phải chăng ngày càng khó khăn và cơ sở hạ tầng cũng bị căng thẳng.)*  
**A:** Sorry, there is nothing we can do about it. Many people move to our city out of control.  
*(Xin lỗi, chúng tôi không thể làm gì được. Nhiều người di chuyển đến thành phố của chúng tôi ngoài tầm kiểm soát.)*  
**Culture/ CLIL 1**  
**1. Read the text and complete the table.**  
*(Đọc văn bản và hoàn thành bảng.)*  
**URBANISATION IN MALAYSIA AND AUSTRALIA**  
Urbanisation in Malaysia started in the early 1970s. At that time, only around 26 per cent of the population lived in urban areas. After a period of rapid growth, the urban and rural populations were almost equal in the early 1990s. Since then, the urbanisation rate has continued to increase gradually. The urban population, for example, rose from 66 per cent in 2004 to 74 per cent in 2014.  
At present, Malaysia is known as one of the most urbanised countries in East Asia. It is also one of the most rapidly urbanised regions around the world. According to the latest statistics, over 77 per cent of Malaysia's total population now live in urban areas and cities.  
Australia is an interesting example of early urbanisation, which started at the end of the 19th century. At that time, over 60 per cent of the population lived in urban areas. Since then, it has maintained a gradual growth. This was also due to the country's immigration policy, which encouraged people to settle in its coastal, urban areas.  
Australia is now one of the most urbanised countries in the world, with almost 90 per cent of the population living in urban areas. The two largest cities of Australia, Sydney and Melbourne, are home to over 40 per cent of the country's population.  
  
  
  
  
  
  
  
**Urbanisation in Malaysia**  
  
  
**Urbanisation in Australia**  
  
  
  
  
**Started**  
  
  
In the early 1970s  
  
  
(1) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
**Urban population when urbanisation started**  
  
  
(2) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
over 60 per cent  
  
  
  
  
**Urban population growth**  
  
  
Rapid growth  
  
  
(3) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
**At present**  
  
  
(4) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
One of the most urbanised countries in the world  
  
  
  
  
**Current urban population**  
  
  
Over 77 per cent  
  
  
(5) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
**Phương pháp giải:**  
**Tạm dịch:**  
*ĐÔ THỊ HÓA Ở MALAYSIA VÀ ÚC*  
*Quá trình đô thị hóa ở Malaysia bắt đầu vào đầu những năm 1970. Vào thời điểm đó, chỉ có khoảng 26% dân số sống ở khu vực thành thị. Sau một thời kỳ tăng trưởng nhanh, dân số thành thị và nông thôn gần như bằng nhau vào đầu những năm 1990. Kể từ đó, tốc độ đô thị hóa tiếp tục tăng dần. Ví dụ, dân số thành thị đã tăng từ 66% năm 2004 lên 74% năm 2014.*  
*Hiện nay, Malaysia được biết đến là một trong những quốc gia đô thị hóa nhất ở Đông Á. Đây cũng là một trong những khu vực đô thị hóa nhanh nhất trên thế giới. Theo thống kê mới nhất, hơn 77% tổng dân số Malaysia hiện sống ở các khu vực thành thị và thành phố.*  
*Úc là một ví dụ thú vị về quá trình đô thị hóa sớm, bắt đầu từ cuối thế kỷ 19. Vào thời điểm đó, hơn 60% dân số sống ở khu vực thành thị. Kể từ đó, nó đã duy trì sự tăng trưởng dần dần. Điều này cũng là do chính sách nhập cư của đất nước khuyến khích người dân định cư ở các khu vực thành thị, ven biển.*  
*Úc hiện là một trong những quốc gia đô thị hóa nhất trên thế giới, với gần 90% dân số sống ở khu vực thành thị. Hai thành phố lớn nhất của Úc là Sydney và Melbourne là nơi sinh sống của hơn 40% dân số cả nước.*  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
  
  
  
**Urbanisation in Malaysia**  
*(Đô thị hóa ở Malaysia)*  
  
  
**Urbanisation in Australia**  
*(Đô thị hóa ở Úc)*  
  
  
  
  
**Started**  
*(Bắt đầu)*  
  
  
In the early 1970s  
*(Vào đầu những năm 1970)*  
  
  
(1) **At the end of the 19th century**  
*(Vào cuối thế kỷ 19)*  
  
  
  
  
**Urban population when urbanisation started**  
*(Dân số đô thị khi bắt đầu đô thị hóa)*  
  
  
(2) **Around 26 per cent**  
*(Khoảng 26%)*  
  
  
Over 60 per cent  
*(Hơn 60%)*  
  
  
  
  
**Urban population growth**  
*(Tăng trưởng dân số đô thị)*  
  
  
Rapid growth  
*(Tăng trưởng nhanh)*  
  
  
(3) **Gradual growth**  
*(Tăng trưởng dần)*  
  
  
  
  
**At present**  
*(Hiện tại)*  
  
  
(4) **One of the most urbanised countries in East Asia and one of the most rapidly urbanised regions around the world.**  
*(Một trong những quốc gia đô thị hóa nhất ở Đông Á và là một trong những khu vực đô thị hóa nhanh nhất trên thế giới.)*  
  
  
One of the most urbanised countries in the world  
*(Một trong những quốc gia đô thị hóa nhất thế giới)*  
  
  
  
  
**Current urban population**  
*(Dân số đô thị hiện tại)*  
  
  
Over 77 per cent  
*(Hơn 77%)*  
  
  
(5) **Almost 90 per cent**  
*(Gần 90%)*  
  
  
  
  
**Culture/ CLIL 2**  
**2. Work in groups. Compare urbanisation in Viet Nam with that in Malaysia and/or Australia. Use the information in Writing and Culture/CLIL and the questions below to help you.**  
*(Làm việc nhóm. So sánh quá trình đô thị hóa ở Việt Nam với Malaysia và/hoặc Australia. Sử dụng thông tin trong phần Viết và Văn hóa/CLIL và các câu hỏi bên dưới để giúp bạn.)*  
• Was the proportion of urban population in Viet Nam higher or lower than that in Malaysia/Australia in the 1970s?  
*(Tỷ lệ dân số thành thị ở Việt Nam cao hơn hay thấp hơn Malaysia/Úc những năm 1970?)*  
• Which country has a faster urbanisation rate?   
*(Quốc gia nào có tốc độ đô thị hóa nhanh hơn?)*  
• Which one is more urbanised?  
*(Nước nào đô thị hóa hơn?)*  
• What is the overall trend in urbanisation in each country?  
*(Xu hướng chung về đô thị hóa ở mỗi nước là gì?)*  
**Unit 4 Looking Back lớp 12 trang 58, 59**  
**Pronunciation**  
**Listen and underline the unstressed words in the following sentences. Then practise saying the sentences in pairs.**  
*(Hãy nghe và gạch chân những từ không được nhấn trọng âm trong các câu sau. Sau đó thực hành nói các câu theo cặp.)*  
1. There are more than fifty new skyscrapers in the city.  
2. People can get around easily by the new metro instead of getting stuck in traffic jams.  
3. Many young people go to big cities looking for better job opportunities and higher salaries.  
4. There have been a lot of changes in my home town, and most of them have been welcomed by residents.  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.** There are more than fifty new skyscrapers in the city.  
(*Có hơn 50 tòa nhà chọc trời mới trong thành phố.)*  
**2.** People can get around easily by the new metro instead of getting stuck in traffic jams.  
*(Mọi người có thể di chuyển dễ dàng bằng tàu điện ngầm mới thay vì bị kẹt xe.)*  
**3.** Many young people go to big cities looking for better job opportunities and higher salaries.  
*(Nhiều thanh niên đến các thành phố lớn để tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn và mức lương cao hơn.)*  
**4.** There have been a lot of changes in my home town, and most of them have been welcomed by residents.  
*(Ở quê hương tôi có rất nhiều thay đổi, và hầu hết đều được người dân đón nhận.)*  
**Vocabulary**  
**Complete the text, using the correct forms of the words in the box.**  
*(Hoàn thành đoạn văn, sử dụng dạng đúng của các từ trong khung.)*  
  
  
  
  
housing afford unemployment expand seek  
  
  
  
  
Urbanisation brings a lot of changes. First, people living in rural areas move to cities to (1) \_\_\_\_\_\_\_ better jobs and improve their lives. As a result, urban areas are (2) \_\_\_\_\_\_\_. Second, more high-rise buildings are built to provide (3) \_\_\_\_\_\_\_ for the increasing number of urban residents. However, it is too expensive, so many people cannot (4) \_\_\_\_\_\_\_ to buy their own house. In addition, many people find it hard to find jobs in overcrowded cities, so (5) \_\_\_\_\_\_\_ rates there are rising.  
**Phương pháp giải:**  
- housing (n): *nhà ở*  
- afford (v): *đủ* *khả năng*  
- unemployment (n): *thất nghiệp*  
- expand (v): *mở rộng*  
- seek (v): *tìm kiếm*  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. seek  
  
  
2. expanding  
  
  
3. housing  
  
  
4. afford  
  
  
5. unemployment  
  
  
  
  
Urbanisation brings a lot of changes. First, people living in rural areas move to cities to (1) **seek** better jobs and improve their lives. As a result, urban areas are (2) **expanding**. Second, more high-rise buildings are built to provide (3) **housing** for the increasing number of urban residents. However, it is too expensive, so many people cannot (4) **afford** to buy their own house. In addition, many people find it hard to find jobs in overcrowded cities, so (5) **unemployment** rates there are rising.  
**Tạm dịch:**  
*Đô thị hóa mang lại rất nhiều thay đổi. Thứ nhất, người dân sống ở nông thôn chuyển đến thành phố để tìm kiếm việc làm tốt hơn và cải thiện cuộc sống. Kết quả là các khu đô thị ngày càng mở rộng. Thứ hai, ngày càng có nhiều tòa nhà cao tầng được xây dựng để cung cấp nhà ở cho số lượng cư dân đô thị ngày càng tăng. Tuy nhiên, nó quá đắt nên nhiều người không đủ khả năng mua nhà riêng. Ngoài ra, nhiều người khó tìm được việc làm ở các thành phố đông đúc nên tỷ lệ thất nghiệp ở đó ngày càng tăng*  
**Grammar**  
**Choose the correct answer A, B, C, or D.**  
*(Chọn câu trả lời đúng A, B, C hoặc D.)*  
**1.** This is the best experience I \_\_\_\_\_\_\_\_ in this city.  
A. have had   
B. have   
C. had   
D. will have  
**2.** That is the second house they \_\_\_\_\_\_\_\_ this year.  
A. buy   
B. have bought   
C. bought   
D. had bought  
**3.** The more we use private vehicles, \_\_\_\_\_\_\_\_ polluted the air becomes.  
A. less and less   
B. the less   
C. the more   
D. more and more  
**4.** Life in rural areas is becoming \_\_\_\_\_\_\_\_ difficult for farmers because of falling prices of vegetables and argricultural products.  
A. less and less   
B. fewer and fewer   
C. more and less  
D. more and more  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
3. C  
  
  
4. D  
  
  
  
  
**1. A**  
This is the best experience I **have had** in this city.  
*(Đây là trải nghiệm tuyệt vời nhất tôi có được ở thành phố này.)*  
**Giải thích:** dùng thì hiện tại hoàn thành để diễn tả một trải nghiệm độc đáo với cấu trúc sau: This + is + the + so sánh nhất + N + S + have/has Ved/V3  
**2. B**  
That is the second house they **have bought** this year.  
*(Đó là ngôi nhà thứ hai họ mua trong năm nay.)*  
**Giải thích:** dùng thì hiện tại hoàn thành để nói điều gì đó đã xảy ra bao nhiêu lần với cấu trúc sau: That + is + the first/the second time + S + have/has Ved/V3  
**3. C**  
The more we use private vehicles, **the more** polluted the air becomes.  
*(Chúng ta càng sử dụng phương tiện cá nhân thì không khí càng ô nhiễm.)*  
**Giải thích:** Dùng so sánh kép để thể hiện sự thay đổi của hai sự vật: The + so sánh hơn + S1 + V1, the + so sánh hơn + S2 + V2.  
**4. D**  
Life in rural areas is becoming **more and more** difficult for farmers because of falling prices of vegetables and argricultural products.  
*(Cuộc sống ở nông thôn ngày càng trở nên khó khăn hơn đối với người nông dân do giá rau, nông sản giảm.)*  
**Giải thích:** Dùng so sánh kép để thể hiện sự thay đổi của một sự vật: S + V + more and more + tính từ dài  
**Unit 4 Project lớp 12 trang 59**  
**AN URBAN AREA**  
*(KHU ĐÔ THỊ)*  
**Work in groups. Do some research on a newly-created urban area in Viet Nam. Present your findings to the class.**  
*(Làm việc nhóm. Thực hiện một số nghiên cứu về một khu đô thị mới được thành lập ở Việt Nam. Trình bày những phát hiện của bạn trước lớp.)*  
**Use these questions as cues for your presentation:**  
*(Sử dụng những câu hỏi này làm gợi ý cho bài thuyết trình của bạn)*  
- Where is the place?  
*(Chỗ đó là ở đâu?)*  
- What was it like in the past?  
*(Ngày xưa nó trông như thế nào?)*  
- How has it changed since urbanisation started?  
*(Nó đã thay đổi như thế nào kể từ khi quá trình đô thị hóa bắt đầu?)*  
- What are the positive and negative effects of urbanisation?  
*(Tác động tích cực và tiêu cực của đô thị hóa là gì?)*  
**Lời giải chi tiết**  
- It is Chanh My ecological urban area, Thu Dau Mot, Binh Duong.  
*(Đó là khu đô thị sinh thái Chánh Mỹ, Thủ Dầu Một, Bình Dương.)*  
- It was a social housing project in the past.  
*(Trước đây là dự án nhà ở xã hội.)*  
- It has changed since urbanisation started  
(*Nó đã thay đổi kể từ khi quá trình đô thị hóa bắt đầu)*  
+ Airy space combined with a clean canal system.  
*(Không gian thoáng mát kết hợp với hệ thống kênh rạch sạch sẽ.)*  
+ Synchronous infrastructure and convenient transportation, beautiful landscape, beautiful architecture, modern style, good quality of life.  
*(Cơ sở hạ tầng đồng bộ và giao thông thuận tiện, cảnh quan đẹp, kiến trúc đẹp, phong cách hiện đại, chất lượng cuộc sống tốt.)*  
+ Other amenities in the project: School, kindergarten, sports area, green park, commercial center, and shopping to serve the daily needs of residents here.  
*(Tiện ích khác tại dự án: Trường học, nhà trẻ, khu thể thao, công viên cây xanh, trung tâm thương mại, mua sắm phục vụ nhu cầu sinh hoạt của cư dân tại đây.)*  
- Positive effects of urbanisation:  
*(Tác động tích cực của đô thị hóa)*  
+ The urban area has witnessed economic growth with the establishment of new businesses, industries, and job opportunities.  
*(Khu vực đô thị chứng kiến sự tăng trưởng kinh tế với sự hình thành các doanh nghiệp, ngành công nghiệp mới và cơ hội việc làm.)*  
+ The development of modern infrastructure, such as roads, bridges, and public facilities, has enhanced the overall quality of life.  
*(Sự phát triển của cơ sở hạ tầng hiện đại như đường, cầu, các công trình công cộng đã nâng cao chất lượng cuộc sống nói chung.)*  
- Negative effects of urbanisation:  
*(Tác động tiêu cực của đô thị hóa)*  
+ The rapid urbanization has led to an increase in housing demand, making it challenging for some residents to afford suitable accommodation.  
*(Quá trình đô thị hóa nhanh chóng dẫn đến nhu cầu nhà ở tăng cao, khiến một bộ phận người dân gặp khó khăn trong việc tìm nơi ở phù hợp.)*  
+ With the rise in population and economic activities, traffic congestion has become a common issue.  
*(Với sự gia tăng dân số và các hoạt động kinh tế, ùn tắc giao thông đã trở thành vấn đề phổ biến.)*